

Số: /QĐ-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện chính sách, chế độ
trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1876/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương để chi trả chính sách, chế độ theo Nghị định số 177/2024/NĐ-CP, Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP, Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 8573/TTr-STC ngày 31 tháng 8 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện chính sách, chế độ trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, với các nội dung chính như sau:

1. Tổng dự toán kinh phí phân bổ: 1.763.933.387.000 đồng (một nghìn, bảy trăm sáu mươi ba tỷ, chín trăm ba mươi ba triệu, ba trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

2. Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương theo Quyết định số 1876/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ.

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài chính, Sở Nội vụ chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý, trình tự, thủ tục, thẩm quyền đề nghị phê duyệt của nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và việc đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định (kể cả các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ liên quan đến nội dung trình nhưng chưa được đề cập tại các văn bản tham mưu, thẩm định, tham gia ý kiến).

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ phổ biến, hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này đến các đơn vị được bổ sung dự toán kinh phí; đồng thời, theo dõi, giám sát quá trình tổ chức triển khai thực hiện của các đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền.

3. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước khu vực XI có trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát và thực hiện các thủ tục nghiệp vụ cấp kinh phí cho các đơn vị có tên tại phụ lục kèm theo Quyết định này, đảm bảo đầy đủ, kịp thời, đúng quy định. Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI có trách nhiệm từ chối theo thẩm quyền các khoản chi không đủ điều kiện chi theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ và chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định hiện hành; tham mưu đề xuất, báo cáo nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có nội dung chưa phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật.

4. Các đơn vị có tên tại phụ lục kèm theo Quyết định này có trách nhiệm rà soát về đối tượng, điều kiện, tiêu chuẩn để thực hiện các trình tự, thủ tục thực hiện chính sách theo đúng quy định của pháp luật; quản lý kinh phí được giao và chi trả cho người thụ hưởng theo đúng chế độ, chính sách, điều kiện, tiêu chuẩn, định mức, mục tiêu, đối tượng, công khai, minh bạch và thanh quyết toán theo quy định hiện hành. Thủ trưởng đơn vị thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao và chịu trách nhiệm trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về quyết định chi trả chế độ, chính sách do mình ban hành; tham mưu đề xuất, báo cáo nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có vấn đề vượt thẩm quyền.

5. Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Kho bạc Nhà nước khu vực XI, Bảo hiểm xã hội tỉnh, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo, công bố thông tin và theo dõi, hướng dẫn, giải quyết các công việc liên quan đến việc tổ chức thực hiện của các đơn vị có tên tại phụ lục kèm theo Quyết định này, đảm bảo theo đúng quy định; tham mưu đề xuất, báo cáo nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có nội dung chưa phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có tên tại phụ lục kèm theo Quyết định này và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy (để b/c);
- HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Minh Tuấn

Phụ lục:

**DỰ TOÁN KINH PHÍ PHÂN BỐ ĐỂ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ
TRONG THỰC HIỆN SẮP XẾP BỘ MÁY CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán kinh phí được giao (đồng)
Tổng cộng		1.763.933.387.000
I	Các đơn vị cấp tỉnh	3.019.378.000
1	Trung tâm Khuyến nông	1.942.860.000
2	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Xuân Liên	1.076.518.000
II	Cấp xã, phường	1.760.914.009.000
1	Phường Hạc Thành	40.584.776.000
2	Phường Quảng Phú	38.917.131.000
3	Phường Đông Quang	30.346.169.000
4	Phường Hàm Rồng	28.655.343.000
5	Phường Nguyệt Viên	43.988.703.000
6	Phường Đông Sơn	22.709.480.000
7	Phường Đông Tiến	30.297.493.000
8	Phường Sầm Sơn	16.114.859.000
9	Phường Nam Sầm Sơn	8.134.737.000
10	Phường Bim Sơn	7.670.483.000
11	Phường Quang Trung	16.412.819.000
12	Phường Ngọc Sơn	14.923.221.000
13	Phường Tân Dân	12.998.454.000
14	Phường Hải Lĩnh	12.773.447.000
15	Phường Tĩnh Gia	15.716.866.000
16	Phường Đào Duy Từ	9.024.015.000
17	Phường Hải Bình	13.563.767.000
18	Phường Trúc Lâm	14.089.644.000
19	Phường Nghi Sơn	10.887.023.000
20	Xã Các Sơn	5.428.641.000
21	Xã Trường Lâm	8.556.171.000
22	Xã Hà Trung	6.860.292.000
23	Xã Lĩnh Toại	4.353.363.000
24	Xã Hoạt Giang	9.906.211.000

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán kinh phí được giao (đồng)
25	Xã Hà Long	6.468.234.000
26	Xã Tổng Sơn	2.636.575.000
27	Xã Nga Sơn	14.143.511.000
28	Xã Hồ Vượng	19.692.773.000
29	Xã Ba Đình	12.662.998.000
30	Xã Nga An	14.647.867.000
31	Xã Nga Thắng	20.909.103.000
32	Xã Tân Tiến	23.207.094.000
33	Xã Hậu Lộc	46.881.329.000
34	Xã Triệu Lộc	20.962.796.000
35	Xã Đông Thành	32.924.660.000
36	Xã Hoa Lộc	32.553.514.000
37	Xã Vạn Lộc	26.349.807.000
38	Xã Hoằng Lộc	14.130.978.000
39	Xã Hoằng Thanh	20.213.161.000
40	Xã Hoằng Sơn	26.662.895.000
41	Xã Hoằng Châu	6.092.774.000
42	Xã Hoằng Giang	14.189.123.000
43	Xã Hoằng Tiến	9.005.345.000
44	Xã Hoằng Phú	3.833.017.000
45	Xã Lưu Vệ	16.964.793.000
46	Xã Quảng Ninh	4.156.344.000
47	Xã Quảng Bình	16.817.837.000
48	Xã Quảng Chính	16.373.215.000
49	Xã Quảng Ngọc	28.574.608.000
50	Xã Tiên Trang	11.797.499.000
51	Xã Quảng Yên	6.285.920.000
52	Xã Nông Cống	33.531.778.000
53	Xã Thăng Bình	17.167.619.000
54	Xã Thăng Lợi	14.589.519.000
55	Xã Trường Văn	6.142.299.000
56	Xã Trung Chính	6.515.460.000
57	Xã Công Chính	3.742.895.000
58	Xã Triệu Sơn	4.840.954.000

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán kinh phí được giao (đồng)
59	Xã Tân Ninh	1.225.692.000
60	Xã An Nông	5.039.203.000
61	Xã Đồng Tiến	686.687.000
62	Xã Hợp Tiến	3.551.255.000
63	Xã Thọ Bình	3.166.106.000
64	Xã Thọ Ngọc	3.170.304.000
65	Xã Thọ Phú	2.893.911.000
66	Xã Thọ Xuân	3.202.113.000
67	Xã Sao Vàng	6.048.412.000
68	Xã Lam Sơn	860.369.000
69	Xã Thọ Long	4.061.729.000
70	Xã Thọ Lập	7.178.369.000
71	Xã Xuân Lập	19.241.221.000
72	Xã Xuân Hòa	854.575.000
73	Xã Yên Định	5.729.711.000
74	Xã Yên Trường	20.302.312.000
75	Xã Yên Phú	10.836.563.000
76	Xã Quý Lộc	7.029.652.000
77	Xã Yên Ninh	19.171.157.000
78	Xã Định Hòa	5.291.741.000
79	Xã Định Tân	3.483.893.000
80	Xã Thiệu Hóa	20.739.263.000
81	Xã Thiệu Trung	22.290.820.000
82	Xã Thiệu Quang	23.549.523.000
83	Xã Thiệu Tiến	20.647.666.000
84	Xã Thiệu Toán	17.834.650.000
85	Xã Vĩnh Lộc	35.093.697.000
86	Xã Tây Đô	13.338.956.000
87	Xã Biện Thượng	20.522.772.000
88	Xã Kim Tân	10.487.110.000
89	Xã Vân Du	9.864.420.000
90	Xã Ngọc Trạo	12.609.985.000
91	Xã Thạch Bình	7.541.187.000
92	Xã Thạch Quảng	3.370.871.000

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán kinh phí được giao (đồng)
93	Xã Thành Vinh	5.146.069.000
94	Xã Cẩm Thủy	1.766.573.000
95	Xã Cẩm Thạch	2.130.700.000
96	Xã Cẩm Tân	8.109.976.000
97	Xã Cẩm Vân	8.401.829.000
98	Xã Cẩm Tú	786.854.000
99	Xã Ngọc Lặc	9.928.849.000
100	Xã Thạch Lập	7.373.456.000
101	Xã Minh Sơn	484.774.000
102	Xã Ngọc Liên	1.617.846.000
103	Xã Nguyệt Ấn	4.415.938.000
104	Xã Như Thanh	6.829.976.000
105	Xã Xuân Du	7.721.144.000
106	Xã Mậu Lâm	2.915.155.000
107	Xã Thanh Kỳ	4.953.067.000
108	Xã Yên Thọ	4.864.266.000
109	Xã Xuân Thái	1.712.733.000
110	Xã Linh Sơn	16.526.036.000
111	Xã Đồng Lương	13.095.841.000
112	Xã Văn Phú	10.744.146.000
113	Xã Giao An	14.747.782.000
114	Xã Yên Khương	4.943.196.000
115	Xã Yên Thắng	6.628.434.000
116	Xã Bá Thước	13.339.970.000
117	Xã Thiết Ống	5.609.911.000
118	Xã Văn Nho	9.630.909.000
119	Xã Cổ Lũng	7.337.413.000
120	Xã Pù Luông	4.206.797.000
121	Xã Điền Lư	15.286.081.000
122	Xã Điền Quang	14.359.212.000
123	Xã Quý Lương	18.136.940.000
124	Xã Hội Xuân	6.919.738.000
125	Xã Hiền Kiệt	814.868.000
126	Xã Nam Xuân	6.686.993.000

STT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán kinh phí được giao (đồng)
127	Xã Phú Lệ	3.981.870.000
128	Xã Phú Xuân	6.349.200.000
129	Xã Thiên Phú	5.595.617.000
130	Xã Trung Sơn	729.465.000
131	Xã Trung Thành	7.379.003.000
132	Xã Thường Xuân	21.174.622.000
133	Xã Luận Thành	11.447.885.000
134	Xã Tân Thành	7.489.613.000
135	Xã Xuân Chinh	8.340.161.000
136	Xã Thắng Lộc	9.899.922.000
137	Xã Yên Nhân	3.497.596.000
138	Xã Bát Mọt	962.836.000
139	Xã Lương Sơn	3.609.910.000
140	Xã Như Xuân	14.334.610.000
141	Xã Thanh Phong	22.507.249.000
142	Xã Hóa Quý	3.541.632.000
143	Xã Thanh Quân	4.470.034.000
144	Xã Thượng Ninh	6.192.687.000
145	Xã Xuân Bình	13.419.493.000
146	Xã Mường Lát	1.870.829.000
147	Xã Mường Chanh	1.400.278.000
148	Xã Mường Lý	1.622.803.000
149	Xã Nhi Sơn	757.528.000
150	Xã Quan Sơn	1.583.189.000
151	Xã Na Mèo	844.176.000
152	Xã Tam Thanh	2.425.717.000
153	Xã Tam Lư	8.106.231.000
154	Xã Trung Hạ	5.583.858.000
155	Xã Sơn Thủy	4.125.226.000